

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3336**/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **13** tháng **8** năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Kế hoạch phát triển Giáo dục mầm non  
tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;*

*Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025”;*

*Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1621/TTr-SGDĐT ngày 13/8/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển Giáo dục mầm non tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức, triển khai thực hiện Kế hoạch; đôn đốc, theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện cho Bộ Giáo dục và Đào tạo và UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT (báo cáo);
- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh;
- CT, PCT VX;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Liên đoàn Lao động tỉnh;
- Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh;
- Các Sở: GD&ĐT, Tài chính, Nội vụ; Y tế; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động-TB&XH; Thông tin và Truyền thông;
- Ban Dân tộc;
- Hội Khuyến học tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K9.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

## **KẾ HOẠCH**

**Phát triển Giáo dục mầm non tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 3336/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

### **I. MỤC TIÊU**

#### **1. Mục tiêu chung**

Củng cố, phát triển mạng lưới trường, lớp mầm non phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ em, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Đa dạng hóa các phương thức, nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em theo hướng đạt chuẩn chất lượng giáo dục mầm non (GDMN) trong khu vực và quốc tế; củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn bị tốt cho trẻ em vào học lớp Một; phát triển GDMN cho trẻ em dưới 5 tuổi.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

- Về quy mô, mạng lưới trường lớp: Phát triển mạng lưới trường lớp mầm non, bảo đảm đến năm 2025, huy động 35% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ, 95% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được đến trường. Tỷ lệ huy động trẻ em trong các cơ sở GDMN ngoài công lập chiếm từ 30% trở lên;

- Về chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ: Phấn đấu đến năm 2025, có 99,5% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày; phấn đấu giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, trung bình 0,3%/năm; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi, trung bình 0,2%/năm; giảm tỷ lệ trẻ em thừa cân - béo phì, trung bình 0,1%/năm;

- Về đội ngũ giáo viên: Phấn đấu đến năm 2025, đủ số lượng giáo viên mầm non theo quy định, 100% giáo viên mầm non đạt trình độ đào tạo từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên, 85% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên;

- Về cơ sở vật chất, trường lớp: Phấn đấu đến năm 2025, 100% xã, phường, thị trấn có trường mầm non; có ít nhất 60% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục; có ít nhất 50% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 80%, không còn phòng học nhờ, học tạm;

- Về phổ cập GDMN: Củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

### **II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

#### **1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giáo dục mầm non**

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, cộng đồng, gia đình về vai trò, vị trí của GDMN trong hệ thống giáo dục quốc dân và trong phát triển nguồn nhân lực; thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể trong việc thực hiện kế hoạch; tăng cường trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, các

cơ quan quản lý nhà nước và các cấp chính quyền địa phương trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác thông tin và truyền thông về GDMN để duy trì vững chắc công tác phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi;

- Xây dựng kế hoạch thông tin và truyền thông, biên soạn, cung cấp tài liệu phổ biến kiến thức, kỹ năng cơ bản về nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non, tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các bậc phụ huynh và toàn xã hội tham gia phát triển GDMN; đặc biệt, tăng cường tuyên truyền kiến thức chăm sóc, nuôi dạy trẻ cho các bậc cha mẹ có con dưới 3 tuổi.

## **2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non**

- Tiếp tục thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ về Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Nghị quyết số 23/2018/NQ-HĐND ngày 17/7/2018 của HĐND tỉnh và Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 30/8/2013 của UBND tỉnh về lộ trình thực hiện đối với 13 trường mầm non, mẫu giáo thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường mầm non công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ hoàn toàn về tài chính;

- Điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư công theo hướng ưu tiên xây dựng cơ sở GDMN ở các địa phương đặc biệt khó khăn;

- Rà soát, đánh giá chế độ làm việc của giáo viên mầm non theo Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25/10/2011; định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập theo Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015.

## **3. Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường, lớp, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non**

- Tiếp tục rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới trường, lớp theo hướng chuyển đổi trường mẫu giáo thành trường mầm non; phấn đấu đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh mỗi xã, phường, thị trấn có 01 trường mầm non công lập;

- Tăng cường nhiều giải pháp để huy động trẻ trong độ tuổi ra lớp theo lộ trình từng năm. Phấn đấu đến năm 2025, trẻ nhà trẻ ra lớp đạt 35%, trẻ mẫu giáo ra lớp đạt 95%. Riêng các huyện miền núi và trung du tiếp tục xây dựng các chính sách hỗ trợ cho trẻ nhà trẻ như cho trẻ mẫu giáo nhằm tăng tỉ lệ huy động trẻ nhà trẻ hằng năm ngang bằng tỉ lệ huy động trẻ nhà trẻ của toàn tỉnh;

- Ưu tiên đầu tư kinh phí xây dựng các cơ sở GDMN công lập ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các xã, huyện thuộc miền núi, bãi ngang, hải đảo; phát triển trường, lớp đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục con công nhân, người lao động ở khu vực có khu công nghiệp, khu chế xuất;

- Bảo đảm yêu cầu kiên cố hóa trường, lớp và đảm bảo đủ 01 phòng/lớp; xóa phòng học bán kiên cố xuống cấp, phòng học nhờ, tạm; đầu tư xây dựng mới, đề xuất bổ sung các hạng mục công trình vào kế hoạch trung hạn theo quy định, theo hướng đạt chuẩn về cơ sở vật chất;

- Bổ sung đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi cho các nhóm, lớp bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

#### **4. Đổi mới công tác quản lý giáo dục mầm non**

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền để đạt từng mục tiêu, tiến tới đạt mục tiêu chung của kế hoạch; hằng năm các địa phương đưa mục tiêu phát triển GDMN vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện, xã để chỉ đạo và thực hiện;

- Đổi mới công tác quản lý của các cơ sở GDMN; nâng cao năng lực tự chủ, trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDMN;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc giúp đỡ các cơ sở GDMN thực hiện tốt công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; đảm bảo hằng năm số trường mầm non, mẫu giáo được thanh tra, kiểm tra ít nhất là 10%, tránh hình thức và giảm tải hồ sơ sổ sách không cần thiết đối với giáo viên mầm non;

- Thực hiện đồng bộ, hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý GDMN và trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ, bảo đảm tính thống nhất, khách quan, chính xác và kịp thời. Triển khai phần mềm báo cáo GDMN tạo điều kiện cho các cấp quản lý giám sát các điều kiện đảm bảo chất lượng của các cơ sở GDMN, tiết kiệm thời gian công sức cho việc thống kê, tổng hợp.

#### **5. Đổi mới nội dung, chương trình giáo dục mầm non**

- Đảm bảo các điều kiện thực hiện Chương trình GDMN theo Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; phát triển các điều kiện và hoạt động của trường mầm non theo các tiêu chí của trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm; đặc biệt quan tâm xây dựng môi trường giáo dục, an toàn, lành mạnh, thân thiện, lấy trẻ làm trung tâm;

- Đổi mới hoạt động chuyên môn trong nhà trường; đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp, hình thức GDMN; vận dụng các phương pháp GDMN tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới phù hợp với thực tiễn Việt Nam để nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ; rà soát, đánh giá về Chương trình GDMN; từng bước chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện Chương trình GDMN sau năm 2020 với nội dung và phương pháp tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tiễn, đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế;

- Tăng cường thực hiện giáo dục phát triển vận động cho trẻ trong trường mầm non, thực hiện lồng ghép các nội dung giáo dục phát triển vận động cho trẻ vào các thời điểm các hoạt động một cách hợp lý, linh hoạt, sáng tạo để giúp trẻ phát triển tốt các kỹ năng vận động; thực hiện phương châm học bằng chơi - chơi mà học. Sử dụng các nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm, trực quan minh họa, thực hành, đánh giá, nêu gương... để giáo dục trẻ lòng kính yêu Bác Hồ. Hỗ trợ thực hiện Chương trình GDMN ở vùng đặc biệt khó khăn; tăng cường hỗ trợ chuyên môn cho các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tự thực;

- Triển khai có hiệu quả việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2020, định hướng đến 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định” ở các huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Hoài Ân; tổ chức cho trẻ em làm quen với ngoại ngữ và tin học ở những nơi có điều kiện theo Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của Ủy

ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Thu hút trẻ khuyết tật đến trường học hòa nhập ở tất cả các loại hình trường mầm non; sử dụng bộ công cụ và tài liệu hướng dẫn, hỗ trợ giáo viên, cha mẹ trẻ để phát hiện sớm, can thiệp sớm đối với trẻ em có nguy cơ chậm phát triển và trẻ em khuyết tật; đẩy mạnh giáo dục hoà nhập đối với trẻ em khuyết tật.

### **6. Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho trẻ mầm non**

- Hướng dẫn các cơ sở GDMN thực hiện cân đo và theo dõi sức khỏe cho trẻ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công tác y tế trường học để phù hợp với phát triển sức khỏe và tầm vóc trẻ em theo hướng dẫn mới, tăng cường tổ chức bán trú đồng thời với việc nâng cao chất lượng bữa ăn và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ về thể chất, tinh thần để từng bước giảm tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng;

- Lựa chọn, nhân rộng các mô hình phối hợp nhà trường, gia đình, cộng đồng trong nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non;

- Huy động sự đóng góp của nhân dân, kết hợp với chính sách hỗ trợ của nhà nước để nâng cao chất lượng bữa ăn bán trú;

- Phổ biến kiến thức và kỹ năng cơ bản về nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ cho các bậc cha mẹ và cộng đồng bằng nhiều hình thức phù hợp.

### **7. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý GDMN**

- Tiếp tục rà soát, đánh giá phân loại, cân đối đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý GDMN để phối hợp thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN; kịp thời tuyển dụng giáo viên để bổ sung cho những đơn vị còn thiếu giáo viên;

- Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý GDMN tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025 để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng và bằng cấp; phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non cốt cán; bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên mầm non đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, chuẩn hiệu trưởng, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp cán bộ quản lý, giáo viên mầm non. Chú trọng bồi dưỡng kỹ năng, phương pháp tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, nâng cao năng lực thực tiễn cho giáo viên.

### **8. Huy động nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục mầm non**

- Ưu tiên ngân sách chi cho các hoạt động của GDMN trong phạm vi ngân sách được giao theo phân cấp;

- Huy động nguồn lực, lồng ghép kinh phí từ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững, chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các chương trình dự án khác cùng với nguồn lực xã hội hóa để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi cho GDMN nhằm bảo đảm các điều kiện thực hiện đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp GDMN;

- Khuyến khích và thu hút nguồn lực xã hội đầu tư phát triển GDMN ngoài công lập ở những nơi có điều kiện; hỗ trợ kinh phí tạo điều kiện thuận lợi cho các trường mầm non, mẫu giáo chuyển sang hoạt động theo cơ chế trường mầm non công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính tại Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định 33/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về lộ trình thực hiện đổi mới 13 trường mầm non, mẫu giáo thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường mầm non công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ hoàn toàn về tài chính.

### **9. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục mầm non**

- Huy động các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, các đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong, ngoài tỉnh tham gia phát triển GDMN tại địa phương;

- Thực hiện nghiêm túc các quy định về cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, tín dụng, thuế và thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở GDMN phục vụ nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ con của công nhân, người lao động ở các khu công nghiệp, khu chế xuất và của người dân ở những nơi tập trung đông dân cư;

- Tích cực tham mưu địa phương ban hành các chính sách đặc thù, thu hút các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp tham gia phát triển GDMN ngoài công lập;

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập các cơ sở GDMN ngoài công lập; tạo điều kiện thuận lợi trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất; chuyển một số cơ sở GDMN công lập sang công lập tự chủ tài chính ở những nơi có điều kiện;

- Khuyến khích xã hội hoá việc xây dựng và phát triển trường mầm non chất lượng cao;

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp xã hội hoá giáo dục, tạo hành lang pháp lý và môi trường đầu tư thông thoáng để khuyến khích và thu hút nguồn lực xã hội cho phát triển GDMN.

### **10. Tăng cường hợp tác quốc tế và đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong GDMN**

- Khuyến khích các cơ sở GDMN tranh thủ các nguồn đầu tư, tài trợ từ các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước để phát triển GDMN; khuyến khích phát triển Chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành trên cơ sở tham khảo chương trình giáo dục của các nước trong khu vực và thế giới đúng quy định, hiệu quả, phù hợp với thực tiễn của trường, địa phương;

- Tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế về chăm sóc và phát triển trẻ em;

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về GDMN.

## **III. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

1. Tổng kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch: **679.992 triệu đồng**; trong đó:

- Kinh phí đầu tư xây dựng phòng học: 283.452 triệu đồng;

- Kinh phí đầu tư phòng làm việc và phòng chức năng: 236.184 triệu đồng;

- Kinh phí mua sắm thiết bị, đồ dùng, đồ chơi: 160.356 triệu đồng.

2. Nguồn kinh phí thực hiện

- Nguồn vốn đầu tư: 521.893 triệu đồng; trong đó:
- + Nguồn vốn ngân sách địa phương: 270.300 triệu đồng
- + Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ lồng ghép các Chương trình, Dự án: 251.593 triệu đồng
- Nguồn vốn sự nghiệp giáo dục: 129.348 triệu đồng
- Nguồn vốn xã hội hóa giáo dục: 28.751 triệu đồng

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **1. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai Kế hoạch phát triển GDMN giai đoạn 2020-2025;
- Phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai các chính sách phát triển GDMN hiện hành; kịp thời tham mưu UBND tỉnh quy định và xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển GDMN phù hợp với yêu cầu thực tiễn và quy định của pháp luật;
- Tổ chức hiệu quả các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức nhà giáo và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non; quản lý hoạt động bồi dưỡng thường xuyên và công tác tự bồi dưỡng của cán bộ quản lý và giáo viên;
- Kiểm tra, giám sát, tổng hợp đánh giá kết quả hằng năm và giai đoạn; tổ chức sơ kết, tổng kết, báo cáo UBND tỉnh và Bộ GD&ĐT theo quy định hoặc khi có yêu cầu.

##### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản để thực hiện các hạng mục đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng; mua sắm trang thiết bị đồ dùng, đồ chơi phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã); xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho các huyện, thị xã, thành phố; báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

##### **3. Sở Tài chính**

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc xây dựng bổ sung hoàn thiện các cơ chế, chính sách cần thiết về tài chính nhằm phát triển GDMN;
- Tăng cường thanh tra, kiểm tra tài chính theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

##### **4. Sở Nội vụ**

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, thực hiện công tác tuyển dụng giáo viên theo đúng quy định hiện hành của nhà nước và theo phân cấp quản lý viên chức của tỉnh;
- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, thực hiện việc điều chuyển biên chế giáo viên giữa các trường, các cấp học phù hợp điều kiện thực tế theo năm học của địa phương; tham mưu

UBND tỉnh đề nghị Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo bố trí đủ giáo viên mầm non/lớp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về Danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập.

### **5. Sở Y tế**

- Chỉ đạo các Trung tâm Y tế huyện/thị xã/thành phố hướng dẫn Trạm Y tế xã, phường, thị trấn xây dựng kế hoạch hoạt động y tế trường học; phân công cán bộ theo dõi công tác y tế trường học; hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật để thực hiện công tác y tế trường học tại các cơ sở GDMN;

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về công tác y tế trường học; hỗ trợ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên y tế trường học, giáo viên mầm non; hướng dẫn triển khai quản lý, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe trẻ mầm non và truyền thông giáo dục sức khỏe tại các cơ sở GDMN;

- Chỉ đạo tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát các điều kiện vệ sinh trường học, vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh, chăm sóc, quản lý sức khỏe trẻ mầm non và các nội dung công tác y tế trường học khác tại các cơ sở GDMN.

### **6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo giám sát việc thực hiện chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và các chính sách xã hội khác đối với giáo viên và trẻ mầm non; phối hợp tham mưu xây dựng chương trình đầu tư theo mục tiêu phát triển GDMN trong Chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

### **7. Sở Thông tin và Truyền thông**

Tăng cường chỉ đạo công tác thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân trên địa bàn tỉnh về Kế hoạch phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2020-2025.

### **8. Ban Dân tộc**

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện chính sách phát triển GDMN đối với trẻ em người dân tộc thiểu số trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi để bảo đảm các mục tiêu của Kế hoạch.

### **9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

- Căn cứ vào tình hình thực tế địa phương, tổ chức xây dựng kế hoạch chi tiết để triển khai các nội dung theo kế hoạch. Chủ động hướng dẫn các xã, phường, thị trấn xây dựng kế hoạch phù hợp tại địa phương;

- Địa phương có chính sách ưu tiên để phát triển GDMN trên địa bàn. Hàng năm bố trí ngân sách xây dựng phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng... đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý GDMN tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025. Có giải pháp cụ thể bố trí giáo viên đi học để nâng cao trình độ, phấn đấu đến năm 2025, 100% giáo viên mầm non trên địa bàn có trình độ đào tạo từ Cao đẳng sư phạm mầm non trở lên;



- Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan chức năng trên địa bàn xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch: rà soát lại quy hoạch mạng lưới trường, lớp theo hướng chuyển đổi trường mẫu giáo thành trường mầm non, phân đầu đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh mỗi xã, phường, thị trấn có 01 trường mầm non công lập; sắp xếp các điểm trường theo hướng thu gọn đầu mỗi xây dựng điểm tập trung; tham mưu xây dựng cơ sở vật chất, tuyển dụng giáo viên, huy động trẻ đến trường đạt mục tiêu đề ra và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; hằng năm ưu tiên nguồn vốn sự nghiệp giáo dục để mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học cho GDMN;

- Đẩy mạnh xã hội hóa để huy động các nguồn lực hợp pháp, từng bước đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi cho các cơ sở GDMN, đặc biệt là các đơn vị ở vùng khó khăn, có nhiều điểm trường;

- Rà soát và thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với giáo viên ở các loại hình cơ sở GDMN trên địa bàn theo đúng quy định của nhà nước; bố trí đủ giáo viên mầm non theo định mức quy định trong các cơ sở GDMN công lập;

- Chỉ đạo UBND cấp xã kiên quyết xử lý nghiêm và đình chỉ hoạt động các cơ sở GDMN ngoài công lập không phép, không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật trên địa bàn; tuyên truyền cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mở cơ sở GDMN ngoài công lập phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật;

- Theo dõi, giám sát, đánh giá về tình hình thực hiện Kế hoạch; kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện tại các đơn vị địa phương; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá việc thực hiện Kế hoạch gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

**10.** Đề nghị Liên đoàn Lao động tỉnh phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong quá trình tổ chức thực hiện, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch về những nội dung liên quan đến nhà trẻ, mẫu giáo ở các khu công nghiệp, khu chế xuất; xây dựng mô hình quản lý và cơ chế vận hành cơ sở GDMN trong các thiết chế của công đoàn theo Đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất”; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tiếp tục phát huy vai trò hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ toàn diện, đặc biệt các trẻ, nhóm trẻ ngoài nhà trường; tiếp tục theo dõi, đôn đốc việc thực hiện hỗ trợ phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2025;

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Khuyến học tỉnh, các tổ chức, đoàn thể tham gia tích cực phát triển GDMN, vận động trẻ em đến cơ sở GDMN; tăng cường phổ biến, cung cấp kiến thức chăm sóc, giáo dục trẻ đến từng gia đình./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục 01**

**DỰ KIẾN TRẺ HUY ĐỘNG RA LỚP (2020-2025)**  
 (Kèm theo Quyết định số **3336** /QĐ-UBND ngày **13** /8/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Năm	TP, TX, Huyện	Dân số trong độ tuổi		Số lượng trẻ huy động đến trường		Số lượng trẻ huy động trong trường công lập		Số nhóm, lớp công lập		Số lượng trẻ huy động đến trường ngoài công lập	
		Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo
Năm 2019	1. Thành phố Quy Nhơn	12.031	13.234	1.598	11.722	249	5.637	11	205	1.349	6.085
	2. Thị xã An Nhơn	6.893	7.647	656	4.994	210	4.390	14	162	446	604
	3. Huyện Tuy Phước	7.335	8.205	638	5.642	37	4.550	2	159	601	1.092
	4. Huyện Phù Cát	8.058	8.490	408	5.724	61	4.948	4	194	347	776
	5. Huyện Phù Mỹ	7.647	8.298	432	5.993	40	5.513	4	196	392	480
	6. Huyện Hoài Nhơn	8.915	9.935	791	8.428	494	6.552	21	213	297	1.876
	7. Huyện Hoài Ân	4.216	4.402	225	3.724	183	3.633	13	129	42	91
	8. Huyện Tây Sơn	4.433	5.217	242	3.975	166	3.744	16	151	76	231
	9. Huyện Vân Canh	1.515	1.718	108	1.561	108	1.561	5	56	0	0
	10. Huyện Vĩnh Thạnh	1.615	1.712	218	1.612	218	1.612	11	63	0	0
	11. Huyện An Lão	1.518	1.628	154	1.557	154	1.557	7	63	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>64.176</b>	<b>70.486</b>	<b>5.470</b>	<b>54.932</b>	<b>1.920</b>	<b>43.697</b>	<b>108</b>	<b>1.591</b>	<b>3.550</b>	<b>11.235</b>
Năm 2025	1. Thành phố Quy Nhơn	12.041	13.245	4.576	12.583	960	8.120	40	232	3.616	4.463
	2. Thị xã An Nhơn	6.899	7.653	2.484	7.270	576	5.775	24	165	1.908	1.495
	3. Huyện Tuy Phước	7.341	8.212	2.569	7.801	480	6.120	20	180	2.089	1.681
	4. Huyện Phù Cát	8.064	8.497	2.822	8.072	600	6.018	25	177	2.222	2.054
	5. Huyện Phù Mỹ	7.653	8.305	2.678	7.889	624	6.596	26	194	2.054	1.293
	6. Huyện Hoài Nhơn	8.922	9.943	3.212	9.446	720	8.295	30	237	2.492	1.151
	7. Huyện Hoài Ân	4.220	4.406	1.350	4.186	480	4.171	20	136	870	15
	8. Huyện Tây Sơn	4.437	5.222	1.419	4.961	624	4.950	26	165	795	11
	9. Huyện Vân Canh	1.516	1.719	455	1.630	336	1.630	14	61	119	0
	10. Huyện Vĩnh Thạnh	1.616	1.713	517	1.627	360	1.627	15	65	157	0
	11. Huyện An Lão	1.519	1.629	456	1.548	384	1.548	16	64	72	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>64.228</b>	<b>70.544</b>	<b>22.538</b>	<b>67.013</b>	<b>6.144</b>	<b>54.850</b>	<b>256</b>	<b>1.676</b>	<b>16.394</b>	<b>12.163</b>

Phụ lục 2

**NHU CẦU BIÊN CHẾ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN - CÔNG LẬP (2020-2025)**

(Kèm theo Quyết định số 3336/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	TP, TX, huyện	Năm 2019							Năm 2025							Nhu cầu tăng thêm (Biên chế)				Ghi chú
		Số lượng Trườn g	Số nhóm, lớp		Biên chế hiện có				Số lượng Trườn g	Số nhóm, lớp		Biên chế cần có				Tổng	CBQL	GV	NV	
			Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tổng	CBQL	GV	NV		Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tổng	CBQL	GV	NV					
1	Thành phố Quy Nhơn	27	11	203	424	51	335	38	27	40	232	730	66	610	54	306	15	275	16	
2	Thị xã An Nhơn	17	10	157	229	24	203	2	17	24	165	506	49	423	34	277	25	220	32	
3	Huyện Tuy Phước	14	2	159	240	37	203	0	14	20	180	511	37	446	28	271	0	243	28	
4	Huyện Phù Cát	19	3	192	270	28	221	21	19	25	177	545	55	452	38	275	27	231	17	
5	Huyện Phù Mỹ	20	2	158	359	49	268	42	20	26	194	587	55	492	40	230	6	224	0	
6	Huyện Hoài Nhơn	18	21	210	340	46	285	9	18	30	237	684	52	596	36	344	6	311	27	
7	Huyện Hoài Ân	14	9	128	185	26	145	14	14	20	136	409	32	349	28	224	6	204	14	
8	Huyện Tây Sơn	17	9	143	256	26	213	17	17	26	165	498	36	428	34	242	10	215	17	
9	Huyện Vân Canh	7	4	54	104	17	70	17	7	14	61	203	20	169	14	102	3	99	0	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	10	10	62	104	14	81	9	9	15	65	221	22	181	18	117	8	100	9	
11	Huyện An Lão	10	7	69	137	16	107	14	10	16	64	224	23	181	20	87	7	74	6	
<b>Tổng cộng:</b>		<b>173</b>	<b>88</b>	<b>1.535</b>	<b>2.648</b>	<b>334</b>	<b>2.131</b>	<b>183</b>	<b>172</b>	<b>256</b>	<b>1.676</b>	<b>5.118</b>	<b>447</b>	<b>4.327</b>	<b>344</b>	<b>2.475</b>	<b>113</b>	<b>2.196</b>	<b>166</b>	

Phụ lục 3

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 3336 /QĐ-UBND ngày 13 /8/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó										
			Q. Nhơn	An Nhơn	Luy Phước	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Tây Sơn	Vân Canh	V. Thạnh	An Lão
1	Kinh phí đầu tư xây dựng phòng học	283.452	44.460	19.200	28.000	36.000	28.200	36.000	18.900	33.642	16.800	17.150	5.100
2	Kinh phí đầu tư phòng làm việc & phòng chức năng	236.184	19.500	16.900	12.033	30.492	37.700	27.000	15.300	25.380	10.504	24.075	17.300
3	Kinh phí mua sắm thiết bị, ĐDDC	160.356	12.960	13.160	10.130	14.180	18.060	26.140	14.430	19.746	9.710	8.700	13.140
<b>Tổng cộng:</b>		<b>679.992</b>	<b>76.920</b>	<b>49.260</b>	<b>50.163</b>	<b>80.672</b>	<b>83.960</b>	<b>89.140</b>	<b>48.630</b>	<b>78.768</b>	<b>37.014</b>	<b>49.925</b>	<b>35.540</b>

Phụ lục 4

**CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ (2020-2025)**

(Kèm theo Quyết định số 3386/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Bình Định)



STT	Các huyện, thị xã, thành phố	Tổng số kinh phí thực hiện Kế hoạch (Đơn vị tính: Triệu đồng)	Trong đó, chi tiết cho từng nguồn vốn			
			Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp giáo dục	Vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác
			Vốn ngân sách địa phương	Vốn Trung ương hỗ trợ lồng ghép các chương trình, dự án		
1	Thành phố Quy Nhơn	76.920	44.772	19.188	9.369	3.591
2	Thị xã An Nhơn	49.260	21.660	14.440	9.870	3.290
3	Huyện Tuy Phước	50.163	20.017	20.016	8.104	2.026
4	Huyện Phù Cát	80.672	33.246	33.246	11.344	2.836
5	Huyện Phù Mỹ	83.960	32.950	32.950	14.448	3.612
6	Huyện Hoài Nhơn	89.140	37.800	25.200	19.605	6.535
7	Huyện Hoài Ân	48.630	16.923	19.534	11.428	754
8	Huyện Tây Sơn	78.768	26.560	32.462	16.785	2.961
9	Huyện Vân Canh	37.014	10.922	16.382	8.739	971
10	Huyện Vĩnh Thạnh	49.925	16.490	24.735	7.830	870
11	Huyện An Lão	35.540	8.960	13.440	11.826	1.314
<b>Tổng cộng</b>		<b>679.992</b>	<b>270.300</b>	<b>251.593</b>	<b>129.348</b>	<b>28.751</b>

Phụ biểu 3.1

**NHU CẦU ĐẦU TƯ PHÒNG HỌC  
(2020-2025)**

TT	Huyện	Số nhóm, lớp công lập (Dự kiến đến 2025)		Số phòng hiện có		Số phòng học kiên cố cần xây dựng (1 phòng/lớp)		Tổng kinh phí	
		Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Kinh phí	Nguồn chi
1	Thành phố Quy Nhơn	40	232	11	204	29	28	44.460	Vốn đầu tư
2	Thị xã An Nhơn	24	165	14	143	10	22	19.200	Vốn đầu tư
3	Huyện Tuy Phước	20	180	3	157	17	23	28.000	Vốn đầu tư
4	Huyện Phù Cát	25	177	4	148	21	29	36.000	Vốn đầu tư
5	Huyện Phù Mỹ	26	194	6	167	20	27	28.200	Vốn đầu tư
6	Huyện Hoài Nhơn	30	237	26	201	4	36	36.000	Vốn đầu tư
7	Huyện Hoài Ân	20	136	10	125	10	11	18.900	Vốn đầu tư
8	Huyện Tây Sơn	26	165	15	125	11	40	33.642	Vốn đầu tư
9	Huyện Vân Canh	14	61	3	48	11	13	16.800	Vốn đầu tư
10	Huyện Vĩnh Thạnh	15	65	10	43	5	22	17.150	Vốn đầu tư
11	Huyện An Lão	16	64	6	68	10	-4	5.100	Vốn đầu tư
<b>Tổng cộng</b>		<b>256</b>	<b>1676</b>	<b>108</b>	<b>1429</b>	<b>148</b>	<b>247</b>	<b>283.452</b>	

Phụ biểu 3.2

**NHU CẦU ĐẦU TƯ PHÒNG LÀM VIỆC VÀ PHÒNG CHỨC NĂNG  
( 2020-2025)**

TT	TP, TX, Huyện	Số trường (Dự kiến năm 2025)	Số trường chuẩn quốc gia (Dự kiến năm 2025)	Công trình hiện có				Dự kiến đầu tư				Tổng kinh phí (Đơn vị tính: Triệu đồng)	
				Nhà làm việc	Phòng GD nghệ thuật	Phòng GDTC	Phòng TH/NN	Nhà làm việc	Phòng GDNT	Phòng GDTC	Phòng Tin học/NN	Kinh phí	Nguồn chi
1	Thành phố Quy Nhơn	27	16	19	2	0		8	7	7	1	19.500	Vốn đầu tư
2	Thị xã An Nhơn	17	10	12	7	3	1	5	3	7	10	16.900	Vốn đầu tư
3	Huyện Tuy Phước	14	11	14	9				2	11	8	12.033	Vốn đầu tư
4	Huyện Phù Cát	19	12	11	5	2	1	8	7	10	11	30.492	Vốn đầu tư
5	Huyện Phù Mỹ	20	16	13	8	1		7	8	15	16	37.700	Vốn đầu tư
6	Huyện Hoài Nhơn	18	16	16	10	2		2	6	12	10	27.000	Vốn đầu tư
7	Huyện Hoài Ân	14	11	12	7	2				8	5	15.300	Vốn đầu tư
8	Huyện Tây Sơn	17	7	5	3			12	4	7	7	25.380	Vốn đầu tư
9	Huyện Vân Canh	7	3	3	1			4	3	3	3	10.504	Vốn đầu tư
10	Huyện Vĩnh Thạnh	9	6	2				7	6	6	6	24.075	Vốn đầu tư
11	Huyện An Lão	10	6	6	4			4	6	6	4	17.300	Vốn đầu tư
<b>Tổng cộng</b>		<b>172</b>	<b>114</b>	<b>113</b>	<b>56</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>57</b>	<b>52</b>	<b>92</b>	<b>81</b>	<b>236.184</b>	

Phụ biểu 3.3

**NHU CẦU THIẾT BỊ, ĐỒ DÙNG DẠY HỌC  
(2020-2025)**

TT	TP, TX, Huyện	Tổng số thiết bị hiện có (Năm 2019)	Trong đó				Tổng số thiết bị cần đầu tư	Trong đó			Kinh phí (Triệu đồng)	
			Thiết bị cho lớp học	Thiết bị nội thất dùng chung: Giá ĐC, bàn ghế, giường	Đồ chơi ngoài trời	Thiết bị ngoại ngữ, tin học		Thiết bị cho lớp học (80tr/bộ)	TBNT dùng chung: Giá ĐC, bàn ghế, giường (80tr/lớp)	Đồ chơi ngoài trời (90tr/bộ)	Tổng kinh phí	Nguồn chi
1	Thành phố Quy Nhơn	471	204	214	27	26	152	50	50	52	12.960	Vốn sự nghiệp GD+ XHH
2	Thị xã An Nhơn	312	75	126	91	20	163	101	50	12	13.160	Vốn sự nghiệp GD+ XHH
3	Huyện Tuy Phước	347	148	140	55	4	119	32	26	61	10.130	Vốn sự nghiệp GD+ XHH
4	Huyện Phù Cát	389	152	169	48	20	169	66	37	66	14.180	Vốn sự nghiệp GD+ XHH
5	Huyện Phù Mỹ	299	130	98	51	20	224	87	123	14	18.060	Vốn sự nghiệp GD+ XHH
6	Huyện Hoài Nhơn	336	109	146	29	52	323	161	132	30	26.140	Vốn sự nghiệp GD+ XHH
7	Huyện Hoài Ân	267	81	120	30	36	179	71	65	43	14.430	Vốn sự nghiệp GD+ XHH
8	Huyện Tây Sơn	286	129	123	26	8	247	88	77	82	19.746	Vốn sự nghiệp GD+ XHH
9	Huyện Vân Canh	148	43	70	22	13	117	32	50	35	9.710	Vốn sự nghiệp GD+ XHH
10	Huyện Vĩnh Thạnh	80	20	33	25	2	105	41	34	30	8.700	Vốn sự nghiệp GD+ XHH
11	Huyện An Lão	178	70	74	24	10	158	52	56	50	13.140	Vốn sự nghiệp GD+ XHH
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.113</b>	<b>1.161</b>	<b>1.313</b>	<b>428</b>	<b>211</b>	<b>1.956</b>	<b>781</b>	<b>700</b>	<b>475</b>	<b>160.356</b>	